

TCT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /CPNT2-ATSKMT

Tp.Đồng Nai, ngày tháng 06 năm 2026

V/v: Báo giá dự toán công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2026.

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà thầu tham dự chào giá lập dự toán

Tiếp theo công văn số 660/CPNT2-ATSKMT ngày 05/06/2026, hiện nay, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (PVPower NT2) đang triển khai xây dựng dự toán thực hiện công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2026, gồm những nội dung chi tiết như phạm vi công việc đính kèm.

Để có cơ sở xây dựng dự toán cho gói thầu trình cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt, PVPower NT2 kính mời Quý Nhà thầu báo giá cho phạm vi công việc như trên để PVPower NT2 xem xét.

- Hình thức gửi báo giá: gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc bằng fax/Email;
- Thông tin tiếp nhận báo giá: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 - Ấp 3, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai; Điện thoại: 0251 2225899; Fax : 0251 2225897; Email: vanthu@pvnt2.com.vn

Thời gian tiếp nhận báo giá: trước 16h00 ngày 16/06/2026

Rất mong nhận được báo giá của Quý Nhà thầu.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD (để b/c);
- P.TCKT, P.TM-TTĐ;
- Lưu VT, ATSKMT.

Đính kèm:

- Phạm vi công việc;
- Mẫu báo giá.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Quyền

PHẠM VI CÔNG VIỆC**THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI, CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG CHO NHÀ MÁY ĐIỆN NHƠN TRẠCH 2 NĂM 2026**

Công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2026 với nội dung như sau:

1. Thời gian và địa điểm thực hiện công việc

- Thời gian thực hiện: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng
- Địa điểm thực hiện: Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, ấp 3, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai.

2. Phạm vi công việc

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2026 với khối lượng và chủng loại tạm tính theo lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường có thể phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 như sau:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn vị tính	Khối lượng tạm tính
1.	Bùn thải	Rắn	04 02 04	Kg	2.500
2.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	Kg	5
3.	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	Kg	5
4.	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 01 01	Kg	100
5.	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	Kg	100
6.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	200
7.	Dầu, nhớt thải (Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác)	Lỏng	17 02 04	Kg	3.000
8.	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	Lỏng	17 03 05	Kg	500
9.	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 04	Kg	500
10.	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	Kg	500

11.	Nước nhiễm dầu	Lỏng	17 05 05	Kg	500
12.	Các loại sáp và mỡ thải	Rắn/lỏng	17 07 04	Kg	100
13.	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 01	Kg	90
14.	Bao bì cứng bằng kim loại thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	Kg	200
15.	Bao bì cứng bằng nhựa thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	Kg	200
16.	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	4.000
17.	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	Kg	300
18.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	Kg	300
19.	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 03	Kg	300
20.	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	Kg	300
21.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg	200
22.	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	Kg	10
23.	Các loại chất thải khác có thành phần hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng	19 12 02	Kg	500
24.	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 06 02	Kg	1.500
25.	Linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	Kg	20
26.	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01	Kg	5
27.	Chất thải công nghiệp thông thường	Rắn		Kg	30.000
Tổng cộng				Kg	45.935

MẪU BÁO GIÁ

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1.	Bùn thải	Rắn	04 02 04	Kg	2.500		
2.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	Kg	5		
3.	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	Kg	5		
4.	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 01 01	Kg	100		
5.	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	Kg	100		
6.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	200		
7.	Dầu, nhớt thải (Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác)	Lỏng	17 02 04	Kg	3.000		
8.	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	Lỏng	17 03 05	Kg	500		
9.	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 04	Kg	500		
10.	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	Kg	500		
11.	Nước nhiễm dầu	Lỏng	17 05 05	Kg	500		
12.	Các loại sáp và mỡ thải	Rắn/lỏng	17 07 04	Kg	100		
13.	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 01	Kg	90		
14.	Bao bì cứng bằng kim loại thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	Kg	200		
15.	Bao bì cứng bằng nhựa thải nhiễm thành phần	Rắn	18 01 03	Kg	200		

	nguy hại						
16.	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	4.000		
17.	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	Kg	300		
18.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	Kg	300		
19.	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 03	Kg	300		
20.	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	Kg	300		
21.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg	200		
22.	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	Kg	10		
23.	Các loại chất thải khác có thành phần hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng	19 12 02	Kg	500		
24.	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 06 02	Kg	1.500		
25.	Linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	Kg	20		
26.	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01	Kg	5		
27.	Chất thải công nghiệp thông thường	Rắn		Kg	30.000		
Tổng cộng chi phí chưa bao gồm thuế VAT							
Thuế VAT							
Tổng cộng chi phí đã bao gồm thuế VAT							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền thông tin báo giá vào mục (7), (8)
- Đơn giá bao gồm tất cả các chi phí để thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.